



míng qì

名气

Noun · reputation; fame

Example Sentences

zhè jiā cān tīng yīn wèi cài zuò dé hǎo míng qì yuè lái yuè dà
这家餐厅因为菜做得好，名气越来越大。

This restaurant's reputation is growing because its food is so good.

jìn guǎn tā míng qì hěn dà dàn tā de shēn jià bìng méi yǒu wài jiè chuán wén de nà me gāo
尽管他名气很大，但他的身价并没有外界传闻的那么高。

Although he is very famous, his value is not as high as rumored.

Trace each character, then write the word on your own.

名	名	名	名	名	名	名	名	名		
气	气	气	气	气	气	气				